LESSON 2

A & An – Common & Proper Nouns – Singular Nouns & Plural Nouns

HSK0

A và an – Danh từ chung & danh từ riêng – Danh từ số ít và danh từ số nhiều

Let's Learn!

Articles / Cơ

Articles A & An	– Danh từ	Bài học a/ a / ə/ và /æ/ chưa các đầu
Articles		Ngoại lệ
An An Apple	– Dùng trước các từ không phải là danh từ bắt đầu bằng một nguyên âm (phát âm là a, e, i, o, u)	Ví dụ: An Orange An Elephant
A A Book	– Dùng trước tất cả các từ còn lại (danh từ bắt đầu bằng một phụ âm của bạn)	Ví dụ: A Cat A Dog A Computer

Common & Proper Nouns

Common nouns
Danh từ chung / Những vật thông thường

Đó là từ dùng để gọi tên các đồ vật, sự việc chung chung (không đặc biệt). Ví dụ: cat, dog, table, chair, city, car, ...

Proper nouns
Danh từ riêng / Tên riêng

Là những danh từ riêng chỉ đến riêng của một người, hoặc vật, con vật, địa danh, ngày, tháng, Ví dụ: Anna, Paris, ...

Changing Nouns from Singular to Plural

Thêm "s" vào sau danh từ

Thêm "es" vào sau danh từ kết thúc bằng "s", "x", "z", "ch", "sh"

Thêm "es" vào sau danh từ kết thúc bằng "o"

PLURAL NOUNS

Thêm "es" vào sau danh từ kết thúc bằng "ch", "sh", "s", "x", "z"

Thêm "s" vào sau danh từ kết thúc bằng "y" (Đổi "y" thành "i")

Thêm "s" vào sau danh từ kết thúc bằng "f" hoặc "fe" (Đổi "f" hoặc "fe" thành "ve")

Common Irregular Plural nouns
Danh từ số nhiều bất quy tắc

foot	→	feet	
mouse	→	mice	
man	→	men	
child	→	children	
tooth	→	teeth	
goose	→	geese	
woman	→	women	
person	→	people	
cactus	→	cacti	
ox	→	oxen	
fish	→	fish	
sheep	→	sheep	
deer	→	deer	
mouse	→	mouse	

Exercise 1: Put the nouns into the correct box.
(Điền danh từ vào vào các bảng đúng.)

Hotel	Zoo	Donkey	Student
Salary	Radio	Teacher	Television
Reader	Dog	Siamese	park
Photograph	book	eat	school
lamp	squirrel	cooker	computer

Person	Animal

Place	Thing

Exercise 2: Sort the nouns as common and proper, and write them in the appropriate columns. (Phân loại danh từ chung và danh từ riêng, sau đó điền vào cột tương ứng.)

mother	Ford Fiesta	city	Dr. Jones	mountain
Anna	sun	Ma, Nan	New York	villa

Common Nouns (Danh từ chung)				
Proper Nouns (Danh từ riêng)				

Exercise 3: Write "a / an" in the properly blanks. (Điền "a / an" vào chỗ trống thích hợp.)

1. ____ orange.
2. ____ doll.
3. ____ bowl.
4. ____ elephant.
5. ____ graffe.

1. ____ pen.
2. ____ box.
3. ____ owl.
4. ____ arrow.
5. ____ door.

Exercise 4: Fill in with "is" or "are".
(Điền "is" hoặc "are" vào chỗ trống.)

1. Mina has ____ pencil.
2. He is eating ____ cake.
3. Would you like ____ orange?
4. I love ____ cat.
5. I walk in ____ park.
6. Nam has ____ pencil.
7. There is ____ doll under the bed.
8. Remember to bring ____ umbrella.
9. You look ____ amazing.
10. What ____ lovely day!
11. There is ____ bowl on the wall.
12. My teacher is eating ____ apple.

Exercise 5: Fill in the blanks with the suitable plural nouns. (Điền danh từ số nhiều vào chỗ trống.)

Add s		Add es	
1. book	→	6. class	→
2. Dog	→	7. box	→
3. girl	→	8. sandwich	→
4. car	→	9. bus	→
5. pen	→	10. potato	→
Add ves		**Add s**	
11. knife	→	16. boy	→
12. leaf	→	17. toy	→
13. bookshelf	→	18. egg	→
14. wolf	→	19. bay	→
15. life	→	20. monkey	→
Add ies		**Irregular**	
21. story	→	26. tooth	→
22. strawberry	→	27. person	→
23. university	→	28. fish	→
24. lady	→	29. mouse	→
25. fairy	→	30. woman	→

Exercise 6: Write the plural words with "s" or "es".
(Viết dạng số nhiều thêm "s" hoặc "es".)

1. Dish	→	6. Fox	→
2. Shelf	→	7. Country	→
3. Apple	→	8. Cat	→
4. Flower	→	9. Dress	→
5. Student	→	10. Doll	→

Exercise 7: Write the plural words with "s" or "es".
(Viết dạng số nhiều thêm "s" hoặc "es".)

1. Boy	→	6. Candy	→
2. Pony	→	7. Holiday	→
3. Toy	→	8. Day	→
4. Puppy	→	9. Key	→
5. Cry	→	10. Baby	→

Exercise 8: Write the plural words with "ves/s/es".
(Viết dạng số nhiều thêm "ves/s/es".)

1. Leaf	→	6. Wife	→
2. Wolf	→	7. Thief	→
3. Life	→	8. Half	→
4. Knife	→	9. Chief	→
5. Reef	→	10. Cliff	→

Exercise 9: Write the irregular plural nouns.
(Viết dạng danh từ số nhiều bất quy tắc.)

1. Foot	→	6. Tooth	→
2. Mouse	→	7. Man	→
3. Goose	→	8. Woman	→
4. Child	→	9. Person	→
5. Ox	→	10. Fish	→

Exercise 10: Circle the correct answers.
(Khoanh tròn đáp án đúng.)

1. My younger sister sees a mouse / a mice / mices in the kitchen.
2. My left foot / feets / foot is broken because of the car accident.
3. She needs to buy two book / an book / a book.
4. There are two goose / geese /gooses on the farm.
5. Mia, Anna has three children / child / children.
6. The hunter follows a pack of wolfs / wolfes / wolves.
7. My sister gives me six candy / a candies / two candies.
8. Two people / person / persons are lifting those boxes.
9. She put some potato / potatos / potatoes in the basket.
10. Would you like three orange / an orange / a orange?

Exercise 11: Colour the correct answers.
(Tô màu đáp án đúng.)

1. I have ____ pens.
   A. a B. an
2. Mia has five ____ in her bag.
   A. book B. books
3. The table has four ____.
   A. leg B. legs
4. There are five ____ in my class.
   A. students B. student
5. The birds ____ flying.
   A. is B. are
6. The ____ are eating.
   A. children B. child
7. My ____ is aching.
   A. teeth B. tooth
8. She is ____ beautiful duck.
   A. a B. an
9. They are wise ____.
   A. boy B. men
10. Is it an ____ chair?
    A. old B. new

Exercise 12: Correct the coloured mistakes.
(Sửa lỗi lỗi sai màu đỏ.)

1. I want to buy a cake for my birthday.
2. There are two mice in the car.
3. You should add a sugar to the coffee.
4. There are some sandwiche on the table.
5. I have two brother.
6. I need a apple for my breakfast.
7. She gives her daughter a new shoe.
8. She is collecting some autumn leaves.
9. These butterfly are beautiful.
10. Some sheeps are eating grass.

LIVEWORKSHEETS